

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG NHẬT - NGOẠI NGỮ 1**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19 /2021/TT-BGDĐT
ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	3
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	5
1. Mục tiêu chung	5
2. Mục tiêu các cấp học	6
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	7
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung	7
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	7
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	11
1. Nội dung khái quát	11
2. Nội dung cụ thể	23
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	49
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	49
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	50



I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

1. Môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 là môn học được tổ chức giảng dạy từ lớp 3 đến hết lớp 12, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ viết) được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

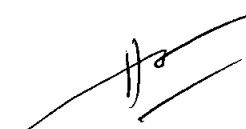
2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* (sau đây gọi tắt là *Chương trình*) được xây dựng theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* với tổng thời lượng là 1155 tiết (mỗi tiết 45 phút) bao gồm cả các tiết ôn tập, kiểm tra và đánh giá. Chương trình được chia thành ba giai đoạn ứng với các cấp học: tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Kết thúc tiểu học, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 1; kết thúc trung học cơ sở, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 2; kết thúc phổ thông trung học, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Thời lượng của cấp tiểu học là 420 tiết (trong 3 năm học), cấp trung học cơ sở là 420 tiết (trong 4 năm học), cấp trung học phổ thông là 315 tiết (trong 3 năm học). Nội dung chương trình được xây dựng theo hệ thống các chủ điểm, chủ đề về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, phù hợp với lứa tuổi học sinh, về đất nước, con người, văn hoá Nhật Bản, Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hoá - xã hội liên quan đến các chủ điểm, chủ đề và rèn luyện, phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật cơ bản, bồi dưỡng khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện cho học sinh.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, gồm:

a) Định hướng chung cho tất cả các môn học như: quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện và phát triển chương trình;

b) Định hướng xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ



2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* được thiết kế dựa trên nền tảng các kết quả nghiên cứu về giáo dục học, tâm lý học và phương pháp dạy học ngoại ngữ hiện đại từ đầu thế kỷ XXI đến nay. Chương trình được thiết kế trong sự kế thừa các kinh nghiệm và phù hợp với xu thế quốc tế trong phát triển chương trình nói chung và xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của những quốc gia phát triển và của Việt Nam những năm gần đây. Chương trình cũng được thiết kế dựa trên thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

3. Đảm bảo học sinh là trung tâm của quá trình học tập. Phương pháp giảng dạy, bài tập và hoạt động, nội dung ngữ liệu phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh, đảm bảo học sinh được tham gia tích cực vào các hoạt động nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Nhật trong các tình huống giao tiếp với các chủ điểm và chủ đề quen thuộc, có ý nghĩa. Nội dung các chủ đề được lựa chọn phù hợp với môi trường học và kiến thức của học sinh đồng thời tạo điều kiện cho học sinh sử dụng được các trải nghiệm và hiểu biết sẵn có về nội dung chủ đề trong quá trình học tập.

4. Nội dung giao tiếp, chủ đề, nội dung ngữ liệu, các bài tập và hoạt động rèn luyện kỹ năng được sắp xếp theo trình tự từ đơn giản đến phức tạp cả về định lượng và yêu cầu khả năng tư duy. Nội dung giao tiếp, kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức ngôn ngữ được giới thiệu và tái sử dụng có mở rộng từng bước từ dễ đến khó trong chương trình.

5. Đảm bảo xây dựng nội dung chương trình trên cơ sở hệ thống chủ điểm. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh.

6. Đảm bảo các kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức ngôn ngữ được dạy và học trong ngữ cảnh thích hợp. Kỹ năng ngôn ngữ được hình thành qua quá trình rèn luyện. Các hoạt động dạy và học trong quá trình hình thành kỹ năng ngôn ngữ được kết hợp một cách hợp lý với các hoạt động đánh giá kết quả học tập, rèn luyện. Kiến thức ngôn ngữ được phân bổ và giới thiệu một cách phù hợp với nhu cầu giao tiếp trong các tình huống có thực, trong đó nội dung ngữ pháp và từ vựng được coi là yếu tố công cụ cho việc trao đổi thông tin. Các bài khoá, hội thoại, bài tập và hoạt động bám sát việc sử dụng ngôn ngữ trong cuộc sống thực tế.

7. Đảm bảo phối hợp các kỹ năng ngôn ngữ, phối hợp ngữ liệu và các bình diện sử dụng ngôn ngữ khác trong cùng một đơn vị bài học hoặc trong cùng một ngữ cảnh để quá trình học tập có ý nghĩa. Đảm bảo tính tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp



giữa các kỹ năng ngôn ngữ, tích hợp nội dung của môn tiếng Nhật với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình trung học phổ thông.

8. Đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Nhật giữa cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đảm bảo tính linh hoạt và mềm dẻo của chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu và điều kiện dạy học tiếng Nhật khác nhau giữa các vùng miền và địa phương.

9. Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1*, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

- Trang bị cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật và những kiến thức cần thiết để có thể giao tiếp trong môi trường quốc tế hóa.

- Cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ cơ bản, rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ và hình thành cho học sinh khả năng giao tiếp bằng tiếng Nhật trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật ở trình độ Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

- Cung cấp cho học sinh một số đặc điểm cơ bản trong văn hoá Nhật Bản và mối quan hệ giữa văn hoá Nhật Bản với văn hoá Việt Nam, làm cơ sở cho việc hình thành năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật, đồng thời cũng làm giàu thêm kiến thức về văn hóa – xã hội nói chung, phát triển năng lực hiểu và tiếp nhận những điểm đặc thù, khác biệt của các nền văn hóa khác nhau.

- Xây dựng cho học sinh niềm hứng thú học tiếng Nhật và tìm hiểu về đất nước, con người, nền văn hoá, ngôn ngữ của Nhật Bản, làm giàu thêm vốn kiến thức về văn hoá thế giới và khu vực, góp phần củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống Việt Nam - Nhật Bản.

2. Mục tiêu các cấp học

2.1. Mục tiêu cấp tiểu học

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp tiểu học, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật 1/6 theo *Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

- Có thể hiểu và sử dụng được những cách diễn đạt quen thuộc, thường nhật và những câu thật đơn giản để thể hiện nhu cầu cụ thể trong những tình huống giao tiếp thông thường và quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày, như chào hỏi, nói về họ tên, hỏi và nói về số lượng của đồ vật, ngày tháng, màu sắc, kích thước, vị trí của đồ vật v.v..
- Có thể tự giới thiệu bản thân và giới thiệu người khác, đặt những câu hỏi đơn giản để tìm hiểu về người trò chuyện với mình: họ sống ở đâu, họ quen biết ai, họ có những vật dụng gì, và có thể trả lời những câu hỏi tương tự của người tham gia hội thoại.
- Nắm được một số kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết tiếng Nhật; biết và sử dụng được 50 chữ Hiragana, 50 chữ Katakana, khoảng 900 từ vựng trong đó có khoảng 600 từ thuộc vốn từ chủ động (là những từ học sinh bắt buộc phải nhớ và sử dụng thành thạo), 55 chữ Hán, 42 cấu trúc ngữ pháp.

2.2. Mục tiêu cấp trung học cơ sở

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học cơ sở, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật 2/6 theo *Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

- Có thể hiểu được những điểm chính của các văn bản (nói và viết) bằng tiếng Nhật về những vấn đề quen thuộc, liên quan đến bản thân, gia đình, sức khỏe, bạn bè, thầy cô, cuộc sống, xung quanh, thời tiết v.v..
- Có thể xử lý được phần lớn các tình huống gặp phải khi giao tiếp bằng tiếng Nhật.
- Có thể diễn đạt một cách đơn giản và logic bằng tiếng Nhật về những chủ đề quen thuộc cũng như những lĩnh vực bản thân quan tâm.
- Có thể sử dụng tiếng Nhật khi kể về những kinh nghiệm, trải nghiệm và sự kiện trong cuộc sống của bản thân, có thể giải thích, biện luận ngắn gọn về những kế hoạch và quan điểm nhất định của bản thân.
- Nắm được thêm một số kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và chữ viết tiếng Nhật; biết và sử dụng được thêm khoảng 1200 từ vựng (trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động), 240 chữ Hán, 100 cấu trúc ngữ pháp.

2.3. Mục tiêu cấp trung học phổ thông

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật 3/6 theo *Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

- Có thể giao tiếp bằng tiếng Nhật trong hầu hết các tình huống thông thường, thể hiện được quan điểm của bản thân và những sắc thái tình cảm cơ bản trong giao tiếp bằng tiếng Nhật.
- Phát triển năng lực giao tiếp ngôn ngữ thông qua các kĩ năng ngôn ngữ và phát triển những năng lực khác không thể thiếu đối với hoạt động ngôn từ trong những tình huống học tập cụ thể, đặc biệt là năng lực giao tiếp liên văn hóa, năng lực giải quyết những vấn đề đơn giản trong giao tiếp trong đó bao gồm những phương diện như chiến lược phỏng đoán, suy đoán, chiến lược sản sinh ngôn ngữ, chiến lược giao tiếp, ...
- Củng cố kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và chữ viết tiếng Nhật; biết và sử dụng thêm được khoảng 1200 từ vựng (trong đó khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động), 240 chữ Hán, 90 cấu trúc ngữ pháp.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. Cấp tiểu học

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp tiểu học, học sinh có thể:

- Hiểu và sử dụng được những cách diễn đạt quen thuộc, thường nhật và các câu thật đơn giản để thể hiện những nhu cầu giao tiếp cụ thể trong các tình huống giao tiếp thông thường và quen thuộc như chào hỏi, hỏi và nói về họ tên, hỏi và nói về số lượng của đồ vật, về ngày tháng, về màu sắc, kích thước, vị trí của đồ vật, các hoạt động cơ bản thường ngày v.v..

- Tự giới thiệu bản thân và giới thiệu người khác, đặt những câu hỏi đơn giản để tìm hiểu về người trò chuyện với mình (ví dụ như họ sống ở đâu, họ quen biết ai, họ có những vật dụng gì v.v..) và có thể trả lời những câu hỏi tương tự của người nói chuyện với mình.

Năng lực sử dụng tiếng Nhật của học sinh sau khi hoàn thành chương trình cấp tiểu học như sau:

1) Nghe:

Nghe hiểu được các đoạn hội thoại rất ngắn hoặc các bài nói rất đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, trường học, những sự vật cụ thể xung quanh v.v.. nếu người đối thoại nói chậm, phát âm rõ ràng.

2) Đọc:

- Đọc hiểu được các đoạn thông tin rất đơn giản, bài đọc đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, học tập và các hoạt động khác;
- Đọc được một số tên riêng đơn giản và quen thuộc; đọc và hiểu được các từ ngữ và các câu đơn giản trong các bản thông báo, quảng cáo, catalog... có nội dung đơn giản về các chủ đề quen thuộc.

3) Nói:

- Hỏi và trả lời được những câu hỏi rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc liên quan đến cuộc sống sinh hoạt thường ngày;
- Giao tiếp được ở mức độ rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc và liên quan trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt hàng ngày nếu người đối thoại nói chậm, nhắc lại hoặc được người đối thoại hỗ trợ trong việc diễn đạt những điều bản thân muốn nói.

4) Viết:

- Viết được một số đoạn văn ngắn và rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, sức khỏe, bạn bè, thầy cô, cuộc sống, xung quanh, thời tiết, ...;
- Viết được các bưu thiếp ngắn và rất đơn giản như thiếp chúc mừng năm mới, thiếp chúc mừng sinh nhật...;
- Viết được các thông tin cá nhân như họ tên, quốc tịch, địa chỉ...

2.2. Cấp trung học cơ sở

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học cơ sở, học sinh có thể:

- Hiểu và sử dụng được những cách diễn đạt trong cuộc sống thường ngày như nói về mong muốn của bản thân, hỏi và chỉ đường, nói về những điều được phép và không được phép làm v.v..
- Tự giới thiệu về bản thân (thói quen, sở thích, điểm mạnh...), đồng thời giới thiệu tương tự về người khác; mô tả và diễn đạt những suy nghĩ, đánh giá, cảm tưởng của bản thân một cách đơn giản về đặc điểm của người và sự việc; đưa ra lời khuyên khi nghe câu chuyện của người nói chuyện với mình cũng như đưa ra quyết định của mình khi nghe lời khuyên của người khác; có thể truyền đạt lại những thông tin mà mình nhận được ...

Năng lực sử dụng tiếng Nhật của học sinh sau khi hoàn thành chương trình cấp trung học cơ sở như sau:

1) Nghe:

- Nghe hiểu được những đoạn hội thoại hoặc bài nói ngắn liên quan đến các chủ đề quen thuộc hàng ngày.
- Nghe hiểu được các từ và cấu trúc thường dùng nhất trong các lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ các thông tin rất cơ bản về cá nhân, gia đình, học tập, mua sắm, khu vực sống xung quanh v.v.).
- Hiểu được các điểm chính trong các lời nhắn thoại, lời thông báo có nội dung ngắn, đơn giản và rõ ràng.

2) Đọc :

- Đọc hiểu được những đoạn tin, bài đọc ngắn có nội dung liên quan đến các chủ đề đã học.
- Hiểu được các văn bản ngắn và đơn giản.
- Tìm được các thông tin đơn giản trong đời sống, để đoán biết được từ các quảng cáo, tờ rơi, bản thảo, thực đơn, thời gian biểu...
- Hiểu được nội dung các bức thư cá nhân có nội dung đơn giản, ngắn gọn.

3) Nói:

- Nói chuyện được một cách đơn giản và tương đối tự nhiên về bản thân và về những chủ đề liên quan trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của bản thân.
- Trao đổi được về các chủ đề hoặc các hoạt động quen thuộc nếu cần phải trao đổi thông tin trực tiếp trong học tập, sinh

hoạt hàng ngày.

4) Viết:

- Viết được một số loại hình văn bản đơn giản (thư, nhật ký, đoạn ghi nhớ v.v..)
- Viết được một số bài luận ngắn liên quan đến các chủ đề đã học.
- Viết được các điều ghi nhớ, lời nhắn nhủ và đơn giản liên quan trực tiếp đến bản thân và cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

2.3. Cấp trung học phổ thông

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, học sinh có thể:

- Hiểu được những điểm chính của văn bản nói và viết bằng tiếng Nhật về các vấn đề quen thuộc, liên quan đến các lĩnh vực như: bản thân, gia đình, sức khỏe, trường học, xã hội, thiên nhiên;
- Xử lý được phần lớn các tình huống gặp phải khi giao tiếp cơ bản bằng tiếng Nhật;
- Diễn đạt được một cách logic bằng tiếng Nhật về những chủ đề quen thuộc cũng như những lĩnh vực bản thân quan tâm;
- Diễn đạt được một cách trôi chảy những vấn đề cơ bản về kinh nghiệm, trải nghiệm và sự kiện trong cuộc sống của bản thân; có thể giải thích, biện luận ngắn gọn về những kế hoạch và quan điểm nhất định của bản thân.

Năng lực sử dụng tiếng Nhật của học sinh sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông như sau:

1) Nghe:

- Hiểu được các ý chính của đoạn hội thoại sử dụng cách nói theo qui chuẩn, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc thường gặp hàng ngày trong học tập, sinh hoạt, giải trí...;
- Nghe hiểu, phân biệt được thái độ tình cảm cơ bản được biểu đạt, đồng thời ghi chép được những thông tin chính của các văn bản;
- Hiểu được ý chính và cơ bản của các chương trình phát thanh, truyền hình về các vấn đề thời sự liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày nếu đó là cách nói tương đối chậm và rõ ràng.

2) Đọc:



- Đọc hiểu được các văn bản đơn giản có nội dung liên quan đến các chủ đề đã học ở một số dạng văn phong khác nhau;
- Hiểu được thư cá nhân viết về các sự việc hoặc biểu thị tình cảm, mong muốn ...

3) Nói:

- Nói được một cách tương đối lưu loát và logic về những vấn đề liên quan đến các chủ đề quen thuộc;
- Xử lí được hầu hết các tình huống xảy ra trong cuộc sống hàng ngày khi giao tiếp với người Nhật hoặc khi tham gia các hoạt động giao lưu, du lịch ở Nhật Bản;
- Tham gia hội thoại một cách chủ động về những điều mình quan tâm hoặc về những điều liên quan trực tiếp đến cuộc sống hàng ngày như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, hoặc những sự việc mới xảy ra...

4) Viết:

- Viết được một số văn bản tương đối hoàn chỉnh, thể hiện được những điều cơ bản trong thái độ, quan điểm của bản thân về một vấn đề thuộc các chủ đề đã học;
- Viết được một số đơn thư đơn giản đề đạt nguyện vọng, yêu cầu của bản thân về các vấn đề quen thuộc và phù hợp với lứa tuổi (ví dụ: đơn xin nghỉ học, đơn xin dự thi đại học, đơn xin học nghề, đơn đăng kí tham gia các hoạt động tình nguyện dành cho học sinh);
- Viết được một đoạn văn có tính liên kết về chủ đề gần gũi mà bản thân quan tâm;
- Viết được về các kinh nghiệm, ấn tượng, tình cảm của mình.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Chương trình được xây dựng dựa trên một hệ thống các hoạt động giao tiếp nói chung và các hành động lời nói tương ứng được thực hiện trong hệ thống chủ điểm xuyên suốt của chương trình giáo dục và các chủ đề giao tiếp cụ thể phù hợp với học

sinh ở từng lớp học căn cứ vào nhiều yếu tố khác nhau, như lứa tuổi, tâm - sinh lý, hoàn cảnh học tập và sinh hoạt, điều kiện thực hiện việc dạy- học, nhu cầu giao tiếp của học sinh v.v..

Chủ điểm trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* bao gồm 4 chủ điểm lớn như sau: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội.

Dựa theo các chủ điểm lớn nêu trên, chương trình của các cấp lớp được xây dựng theo một số chủ đề chính được miêu tả bên dưới. Tuy nhiên, các chủ đề được nêu ra chỉ mang tính gợi ý. Khi viết sách giáo khoa, các tác giả có thể thay đổi trình tự của các chủ đề được đưa ra trong các năm học và bổ sung thêm các chủ đề cho phù hợp.

Các bài học hướng tới mục tiêu hành động lời nói cụ thể mà học sinh có thể sử dụng được để giao tiếp trong hoàn cảnh cụ thể. Các hành động lời nói đó xoay quanh trực chính là các chủ điểm. Như vậy, trong chương trình, hành động lời nói/kĩ năng ngôn ngữ đặt trong các nội dung chủ điểm/chủ đề được coi là cơ sở cho việc lựa chọn và thực hiện nội dung các bài học, bài tập cũng như các hoạt động trong mỗi bài học. Do vậy, hành động ngôn ngữ sẽ chi phối việc lựa chọn và tổ chức nội dung ngữ liệu trong chương trình.

1.1. Hệ thống chủ điểm, chủ đề

1.1.1. Hệ thống chủ điểm (các chủ điểm cho từng cấp học)

Chủ điểm trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* bao gồm 4 chủ điểm lớn như sau:

- Cuộc sống sinh hoạt
- Nhà trường
- Thiên nhiên
- Xã hội

1.1.2. Hệ thống chủ đề (gợi ý các chủ đề theo cấp học, gắn với các chủ điểm)

Chủ điểm	Các chủ đề gợi ý cho từng cấp học		
	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
Cuộc sống sinh hoạt	Bản thân và gia đình (họ tên, tuổi, ngày sinh, gia đình, tính cách/ đặc điểm...)	Bản thân (sở thích, ước mơ, những việc trong quá khứ và hiện tại...)	Kỉ niệm ấu thơ Những trải nghiệm văn hoá khác biệt

	Món ăn, hoa quả Sinh hoạt hàng ngày Mối quan hệ với mọi người	Chỉ đường Mua sắm Ngày nghỉ Sức khỏe	Mua sắm (sản phẩm mới, thiết bị công nghệ...) Phong cách sống Sức khỏe và thói quen ăn uống Tâm sự những điều băn khoăn, lo lắng
Nhà trường	Bạn bè và thầy cô Khung cảnh trường học Sinh hoạt tại trường học Hoạt động ngoại khoá	Thầy cô và bạn bè mới Nội qui trường học Thời khoá biểu Sự kiện ở trường học Dự định học tập	Thầy cô giáo cũ, anh chị khoá trên, các em khoá dưới Cách sử dụng những thiết bị tại trường học Phương pháp học tập Các sự kiện và hoạt động thể thao tại trường học Dự định về tương lai và nghề nghiệp
Thiên nhiên	Khí hậu, thời tiết Mùa trong năm Động vật	Hiện tượng khí hậu Thiên tai Danh thắng tự nhiên, di sản thiên nhiên Bảo vệ môi trường	Hiện tượng tự nhiên Thiên tai và phòng chống thiên tai Cảnh quan thiên nhiên, địa điểm du lịch trên thế giới Vấn đề môi trường
Xã hội	Du lịch Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới Các thành phố của Việt Nam Quốc tịch	Các điểm tham quan, du lịch Các quốc gia và thành phố ở Đông Nam Á Những thay đổi của các thành phố ở Việt Nam Tập quán, thói quen	Văn hoá Việt Nam và các quốc gia trên thế giới Một số nền văn hoá, văn minh thế giới Vấn đề xã hội Vấn đề toàn cầu hoá và quốc tế hoá Hoạt động tình nguyện



1.2. Năng lực giao tiếp

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ viết) để tham gia vào các hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong những tình huống hay ngữ cảnh với các đối tượng giao tiếp khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp của bản thân hay yêu cầu giao tiếp của xã hội. Trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1*, năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp dưới dạng nghe, nói, đọc, viết. Các năng lực giao tiếp được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề. Dưới đây là danh mục gợi ý năng lực giao tiếp thể hiện qua các kỹ năng ngôn ngữ cho từng cấp học.

1.2.1. Cấp tiểu học

Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
- Có thể chào hỏi khi gặp mặt. - Có thể nói lời cảm ơn, xin lỗi. - Có thể nói lời tạm biệt khi chia tay. - Có thể hỏi thăm sức khỏe hoặc đáp lại. - Có thể nói hoặc hỏi tên đồ vật có trong lớp học hoặc ở nhà. - Có thể nói hoặc hỏi về những đặc trưng cơ bản của sự vật: màu sắc, kích cỡ, hình dạng - Có thể nói hoặc hỏi số lượng đồ vật. - Có thể hỏi tên người khác và nói tên của mình, tên của các thành viên trong gia đình và tên của bạn. - Có thể đưa ra một số yêu cầu đơn giản khi tham gia trò chơi, hoạt động. - Có thể nói tên các cơ sở, trang thiết bị trong trường (lớp học, thư viện ...)	- Có thể nói thời khóa biểu, tên các môn học ở trường. - Có thể nói tên quốc gia, thành phố, khu vực. - Có thể nói về quốc tịch. - Có thể nói về vị trí của đồ vật và người. - Có thể giới thiệu các thành viên trong nhóm của mình - Có thể nói về phòng của mình hoặc của người khác. - Có thể nói về một số hoạt động cơ bản hàng ngày của bản thân. - Có thể nói về trạng thái thời tiết (nóng, lạnh...) - Có thể nói về các hiện tượng thời tiết (mưa, nắng, đẹp trời v.v...) - Có thể nói hoặc hỏi thời gian một cách	- Có thể nói về thời gian biểu. - Có thể nói về một số hoạt động cơ bản của bản thân. - Có thể nói về hướng chuyển động. - Có thể nói tên món ăn. - Có thể nói đơn giản về điều mình muốn có. - Có thể nói về sự sở hữu. - Có thể nói đặc trưng của khu vực (đẹp, rộng v.v...). - Có thể giới thiệu một cách đơn giản về một số danh lam thắng cảnh. - Có thể nói về một số hoạt động giải trí, các hoạt động của gia đình trong thời gian rảnh rỗi. - Có thể nói hoặc hỏi về thời tiết. - Có thể kể tên một số hoạt động ngoài trời.

- Có thể nói tên một số quốc gia. - Có thể kể tên những thứ mình thích.	- đơn giản (thứ, ngày, tháng). - Có thể hỏi tuổi người khác và nói về tuổi của mình và người khác.	
--	---	--

1.2.2. Cấp trung học cơ sở

Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
- Có thể nói lời xin lỗi. - Có thể hỏi về nơi xuất thân của người khác. - Có thể nói về mong muốn - Có thể hỏi giá của một mặt hàng nào đó. - Có thể nói ngày tháng (sinh nhật và các sự kiện, ngày lễ) - Có thể nói ở đâu diễn ra sự kiện gì. - Có thể rủ bạn cùng tham gia sự kiện. - Có thể yêu cầu ai làm gì đó. - Có thể nói về sự cho phép, xin phép. - Có thể nói về cách thức hành động. - Có thể nói về việc ai đi đâu để làm gì. - Có thể nói về việc ai làm	- Có thể nói về những việc đã làm và chưa làm. - Có thể nói về hai sự việc hay tính chất đối ngược. - Có thể liệt kê các việc đã làm. - Có thể phủ nhận một thông tin. - Có thể nói khi so sánh tuyệt đối. - Có thể chỉ đường cho người khác. - Có thể viết thư kể về cuộc sống của mình. - Có thể nói chuyện qua	- Có thể hỏi và trả lời về cách viết, cách đọc và ý nghĩa của tên gọi. - Có thể nói về hành động, sự việc diễn ra bất chấp một điều kiện nào đó. - Có thể nói về khả năng thực hiện hành động. - Có thể nói về năng lực thực hiện hành động. - Có thể nói về các hiện tượng tự nhiên. - Có thể nói lời chúc mừng. - Có thể hướng dẫn và nghe hướng dẫn cách làm một	- Có thể truyền đạt thông tin - Có thể đưa ra lời khuyên khi nghe câu chuyện hoặc tâm sự của người khác. - Có thể đưa ra quyết định sau khi nghe lời khuyên của người khác. - Có thể tóm tắt hoặc đặt câu hỏi về những thông tin mà mình chưa biết hay muốn biết. - Có thể so sánh các thông tin mà mình quan tâm. - Có thể kể lại một câu chuyện mà mình đã được chứng kiến. - Có thể nói về tiến trình của việc thực hiện bài tập nhóm hoặc báo

gì với ai. - Có thể nói về sở thích. - Có thể nói khi giới thiệu một bức ảnh. - Có thể nói về thời gian thực hiện hành động. - Có thể nói về tần suất thực hiện hành động. - Có thể nói về việc việc ai đó đang làm gì (Hành động đang diễn ra)	điện thoại. - Có thể nói về thói quen và điểm mạnh của bản thân. - Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật. - Có thể nói về thể lực và sức khỏe. - Có thể nói về thời gian biểu - Có thể hỏi và trả lời về những điều cần làm và không cần làm, hiểu được nội dung khi nghe hoặc đọc các đoạn giải thích về qui tắc. - Có thể nói về suy nghĩ, cảm tưởng của mình về hình dáng hoặc tính cách của người khác.	việc gì đó. - Có thể nói về những thứ mà mình đã cho hoặc nhận. - Có thể đưa ra phỏng đoán của mình về nguyên nhân của một sự việc nào đó. - Có thể đưa ra phán đoán về một sự việc có khả năng xảy ra, hoặc về một trạng thái nào đó. - Có thể nói về sự thay đổi năng lực. - Có thể nói về những thay đổi trong thói quen, tập quán. - Có thể xác nhận thông tin. - Có thể liệt kê lí do. - Có thể nói về sự vượt quá mức độ của tính chất, hành động. - Có thể hỏi hoặc trả lời về	cáo. - Có thể nói về sự việc đáng tiếc đã xảy ra. - Có thể nói về lí do, nguyên nhân. - Có thể nói về dự định trong thời gian sắp tới. - Có thể đưa ra lời khuyên khi được hỏi ý kiến. - Có thể nêu các lí do để giải thích ý kiến của mình. - Có thể nói về quyết định hoặc lựa chọn của bản thân về các hoạt động mình sẽ tham dự. - Có thể hiểu được các thông báo về địa điểm, thời gian tập trung và nội dung chính của các hoạt động của trường, lớp. - Có thể mô tả về tình trạng trước và trong khi xảy ra các hiện tượng thiên tai. - Có thể hiểu được tin tức về thiên tai và mô tả được các tình trạng
--	--	--	--

		tình trạng sức khỏe người khác. - Có thể nói về tình trạng sức khỏe của mình. - Có thể đưa ra những nhận định, phán đoán về cảm xúc và tình trạng sức khỏe của người khác.	thiệt hại khi thiên tai xảy ra. - Có thể giới thiệu về địa danh hoặc công trình kiến trúc nổi tiếng. - Có thể nói về những điều phiền muộn của bản thân hoặc những điểm mình băn khoăn, vướng mắc. - Có thể nói về những điều mình muốn người khác thực hiện. - Có thể nói về điều kiện giả định đối với việc thực hiện một hành động.
--	--	--	--

1.2.3. Cấp trung học phổ thông

Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
- Có thể nói về việc thực hiện một hành động nào đó như là sự chuẩn bị trước cho một hành động hay sự việc khác. - Có thể nói về việc giữ nguyên một trạng thái kết quả, một tình trạng có sẵn để dùng cho những sự việc, hành động xảy ra sau.	- Có thể định nghĩa các khái niệm. - Có thể nói về những việc mình làm được và không thể làm được. - Có thể nói về các tình huống giả định hoặc các điều kiện mang tính nhượng bộ. - Có thể nói về một sự việc ít khi xảy ra,	- Có thể bày tỏ thái độ tiếc nuối đối với một sự việc nào đó. - Có thể hiểu hoặc đưa ra lời khuyên nhủ, nhắc nhở, ngăn cấm, ra lệnh. - Có thể nói về sự so sánh không ngang bằng theo phán đoán chủ quan của bản thân.

- Có thể nói về trạng thái kết quả của một hành động hay một việc làm nào đó. - Có thể nói về sự xuất hiện của sự vật hiện tượng mà mình cảm nhận thấy, nghe thấy và nhìn thấy được. - Có thể nói về sự biến mất của sự vật, hiện tượng ra khỏi tầm nhìn của người nói. - Có thể nói về việc được ai đó làm gì cho mình. - Có thể nhờ ai đó làm cho mình việc gì một cách lịch sự. - Có thể nói về việc ai đó làm cái gì cho mình - Có thể nói về việc mình làm việc gì cho ai đó. - Có thể nói về những điều mà mình quan tâm. - Có thể nói về những hiện tượng tự nhiên xảy ra theo mùa - Có thể nói về một sự việc, trạng thái là kết quả tất yếu của một hành động, sự	- hoặc xảy ra không thường xuyên. - Có thể nói về tính năng của một thiết bị, máy móc. - Có thể nói về yêu cầu, mệnh lệnh. - Có thể nói về sự cảm đoán. - Có thể nói về một điều kiện hoặc giả thiết. - Có thể nói về sự tăng tiến trong quan hệ điều kiện. - Có thể nói về sự hạn chế về phạm vi, số lượng. - Có thể yêu cầu hoặc nhắc nhở người khác nên hoặc hạn chế làm một việc gì đó. - Có thể nói về suy đoán của bản thân về một sự việc nào đó. - Có thể nói khi muốn nhấn mạnh nội dung nào đó. - Có thể sử dụng cấu trúc so sánh để miêu tả sự vật, hiện tượng. - Có thể nói về tính chất mang tính tiêu biểu.	- Có thể nói về khi muốn xác nhận thông tin vừa nghe. - Có thể nói về những sự việc xảy ra lặp đi lặp lại. - Có thể biểu đạt thái độ nuối tiếc trước khi đề cập sự việc xảy ra ngoài ý muốn. - Có thể nói về những hồi tưởng về thói quen hoặc những sự việc thường xảy ra trong quá khứ. - Có thể nói về ấn tượng, cảm giác của bản thân về đặc điểm của sự vật, hiện tượng qua cách nói so sánh. - Có thể nói lời chào đầu khi đưa ra một ý kiến, diễn giải nào đó. - Có thể nói một cách khiêm nhường hoặc tôn kính trong những tình huống cần thiết. - Có thể đưa ra đề xuất mình giúp đỡ ai đó làm việc gì. - Có thể nói một cách khiêm nhường hoặc tôn kính về việc ai đó làm cho mình cái gì, mình được ai đó làm gì giúp, mình
---	--	--

việc nào đó. - Có thể nói về khoảng thời gian, không gian diễn ra sự việc hay hiện tượng nào đó. - Có thể nói về tần suất diễn ra của sự việc, hành động. - Có thể nói về mục đích của hành động. - Có thể nói về việc thực hiện một hành động, sự việc nào đó sau khi hoàn thành một hành động, sự việc khác. - Có thể liệt kê các sự vật, hiện tượng. - Có thể nói về cách thức, phương tiện thực hiện hành động. - Có thể nói về thời gian, số lượng một cách tương đối. - Có thể miêu tả đặc điểm của một đồ vật. - Có thể miêu tả hình dáng, gương mặt của người khác. - Có thể nói về đặc điểm địa lí của một địa phương, khu vực hoặc đất nước.	- Có thể nói về mục đích sử dụng, chức năng của một đồ vật. - Có thể nói về số lượng kèm theo thái độ của mình. - Có thể nói về một hành động sẽ hoàn tất trong tương lai. - Có thể nói về thời điểm diễn ra hành động trong mối tương quan với một hành động khác. - Có thể nói về tính liên tục giữa hai hành động. - Có thể nói về một việc xảy ra, hoặc được ai đó thực hiện như một thói quen, tập quán. - Có thể nói về các xu hướng thay đổi, sự phát triển của sự việc, hiện tượng hoặc trạng thái. - Có thể nói về sự biến đổi của sự vật, hiện tượng, hành động, trạng thái được thực hiện hoặc xảy ra tại một thời điểm nào đó và đang tiếp tục tiến triển. - Có thể đưa ra kết luận đương nhiên dựa	làm gì đó cho ai. - Có thể nói một cách tôn kính về những hành động liên quan đến người khác. - Có thể yêu cầu ai đó một cách lịch sự - Có thể đề xuất làm một việc, một nhiệm vụ nào đó một cách chủ động. - Có thể nói về tư cách, vai trò của chủ thể hoặc đối tượng nào đó. - Có thể nói về điều kiện cần thiết tối thiểu để thực hiện việc nào đó hoặc để cho một trạng thái nào đó xảy ra - Có thể nói về sự biến đổi của sự vật, hiện tượng, hành động, trạng thái được thực hiện hoặc xảy ra từ trước và vẫn kéo dài đến thời điểm nói. - Có thể nói về các sự việc theo quan hệ nghịch nhân quả. - Có thể đưa ra các suy đoán của bản thân về khả năng xảy ra những điều không mong muốn. - Có thể nói một cách mềm mỏng khi đưa ra ý kiến, nhận xét, suy đoán của bản
--	---	--

	trên sự suy luận từ một sự việc hay tình huống nào đó.	thân. - Có thể đưa ra ý kiến đánh giá, nhận xét của bản thân. - Có thể biểu thị đối tượng hướng đến của hành động, thái độ, tình cảm.
--	--	---

1.3. Kiến thức ngôn ngữ

Kiến thức ngôn ngữ trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* bao gồm kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chữ viết. Kiến thức ngôn ngữ có vai trò như một phương tiện giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Hệ thống kiến thức ngôn ngữ trong Chương trình được phân bố như dưới đây.

1.3.1. Cấp tiểu học

a. *Chữ viết*:

- Đọc, viết đúng 50 chữ Hiragana, 50 chữ Katakana.
- Phân biệt được sự khác nhau của các chữ gần giống nhau.
- Biết cách viết chữ biểu thị các âm đặc thù của tiếng Nhật.
- Biết cách viết dọc và viết ngang, nắm được nguyên tắc cơ bản khi viết chữ Hán.
- Đọc và viết được 55 chữ Hán.

b. *Ngữ âm*:

- Nắm được và phát âm đúng các âm trong bảng chữ cái của tiếng Nhật.
- Phát âm chính xác các âm đặc thù của tiếng Nhật.
- Nhận biết và nói đúng phách, trọng âm trong tiếng Nhật.

c. *Ngữ pháp*: sử dụng được 42 cấu trúc ngữ pháp.

d. *Từ vựng*: sử dụng được khoảng 900 từ, trong đó có khoảng 600 từ thuộc vốn từ chủ động.

1.3.2. Cấp trung học cơ sở

a. Chữ viết:

- Sử dụng chính xác chữ Hiragana và chữ Katakana.
- Nắm được nguyên tắc cơ bản về sử dụng chữ Katakana trong từ ngoại lai.
- Đọc và viết được thêm 240 chữ Hán mới.

b. Ngữ âm:

- Phát âm đúng các từ ngoại lai trong tiếng Nhật đã học.
- Nói đúng trọng âm của từ.

c. Ngữ pháp: sử dụng được thêm 100 cấu trúc ngữ pháp mới.

d. Từ vựng: sử dụng được thêm khoảng 1200 từ mới, trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động.

1.3.3. Cấp trung học phổ thông

a. Chữ viết:

- Viết đúng các từ tiếng Nhật.
- Biết cách trình bày văn bản viết tay tiếng Nhật theo chiều dọc và chiều ngang.
- Biết cách trình bày văn bản tiếng Nhật bằng máy tính.
- Đọc và viết được thêm 240 chữ Hán mới.

b. Ngữ âm:

- Nắm được nguyên tắc về ngữ điệu của các loại câu trong tiếng Nhật.
- Nói đúng ngữ điệu các loại câu trong tiếng Nhật.

c. Ngữ pháp: sử dụng được thêm 90 cấu trúc ngữ pháp mới.

d. Từ vựng: sử dụng thêm được khoảng 1200 từ mới, trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động.

1.4. Kiến thức văn hóa

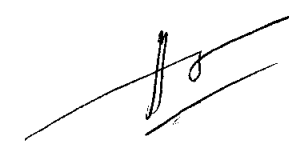
Khi kết thúc chương trình, học sinh cần nắm được những kiến thức cơ bản về văn hoá Nhật Bản trên cơ sở liên hệ với văn hoá Việt Nam và văn hoá thế giới, hiểu được sự đa dạng của các nền văn hoá trên thế giới, từ đó xây dựng được bản lĩnh và kỹ năng tiếp cận với các nền văn hoá khác nhau. Dưới đây là một số gợi ý về kiến thức văn hoá cần trang bị cho học sinh.

1.4.1. Cuộc sống sinh hoạt của người Nhật và một số vấn đề về giao tiếp liên văn hoá liên quan

- 1) Các câu chào hỏi trong ngày
- 2) Văn hoá chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi
- 3) Các câu nói trước khi ăn, uống
- 4) Onsen và cách tắm bồn của người Nhật
- 5) Văn hoá xếp hàng ở nơi công cộng và khi sử dụng dịch vụ công
- 6) Văn hoá và thói quen gửi bưu thiếp chúc mừng năm mới, tặng quà nhân các dịp đặc biệt, mừng tuổi đầu năm mới
- 7) Một số đồ dùng sinh hoạt đặc trưng của người Nhật
- 8) Cửa hàng 100 Yên
- 9) Cuộc sống sinh hoạt của học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông
- 10) Thói quen phân loại rác và bỏ rác đúng qui định
- 11) Một số tập quán ứng xử và thói quen sinh hoạt của người Nhật, ví dụ như: cách ứng xử khi ăn uống, thói quen đúng giờ, gọi điện trước khi đến thăm người khác, gọi điện thông báo/ xin lỗi khi bị muộn giờ hẹn; ứng xử khi đi tàu, xe, phương tiện công cộng, văn hoá làm việc nhóm và hợp tác
- 12) Tên của người Nhật và cách xưng hô
- 13) Nghi thức lời nói (một số vấn đề cần lưu ý khi nói với người trên, khái niệm kính ngữ...)
- 14) Cử chỉ cúi chào của người Nhật

1.4.2. Văn hoá truyền thống và văn hoá hiện đại Nhật Bản

- 1) Nghệ thuật Origami
- 2) Trà đạo

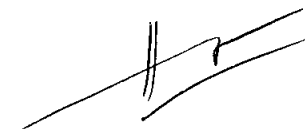


- 3) Các ngày lễ và lễ hội quan trọng ở Nhật Bản: lễ hội hoa anh đào (Hanami), lễ hội pháo hoa (Hanabi), ngày quốc khánh...
- 4) Áo Kimono/ Yukata
- 5) Kịch Noo, Kabuki, múa rối Jooruri
- 6) Manga/ Anime
- 7) Cosplay
- 8) Búp bê Nhật
- 9) Lễ hội dành cho các bé gái (Hinamatsuri)
- 10) Ngày lễ trẻ em ở Nhật Bản (Kodomo no hi)
- 11) Ngày lễ trưởng thành ở Nhật Bản (Seijin no hi)
- 12) Năm mới
- 13) Múa Obon và Yosakoi

1.4.3. Các kiến thức liên quan về đất nước Nhật Bản

- 1) Hình dáng, diện tích nước Nhật (so với Việt Nam)
- 2) Đặc điểm địa lý của Nhật Bản: núi, sông...
- 3) Các tỉnh thành chính của Nhật Bản, thủ đô của Nhật Bản
- 4) Múi giờ ở Nhật Bản và Việt Nam
- 5) Hệ thống giao thông của Nhật Bản
- 6) Đồng tiền của Nhật Bản
- 7) Quốc kỳ của Nhật Bản
- 8) Hệ thống giáo dục, các môn học ở trường phổ thông của Nhật Bản
- 9) Danh lam, thắng cảnh của Nhật Bản và Việt Nam
- 10) Di sản thiên nhiên thế giới của Nhật Bản và Việt Nam

2. Nội dung cụ thể (theo từng lớp)



2.1. Cấp tiểu học

Sử dụng được 42 cấu trúc ngữ pháp mới; nhớ và sử dụng được 50 chữ Hiragana, 50 chữ Katakana, 55 chữ Hán, khoảng 900 từ vựng (trong đó có khoảng 600 từ thuộc vốn từ chủ động)

2.1.1. Lớp 3

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Bản thân (tên, tuổi) - Thành viên trong gia đình - Đồ vật yêu thích	- Có thể chào hỏi. - Có thể nói lời tạm biệt khi chia tay. - Có thể hỏi tên người khác và nói tên của mình, tên của các thành viên trong gia đình và tên của bạn. - Có thể hỏi thăm sức khỏe hoặc đáp lại. - Có thể nói về thứ mình thích. - Có thể giới thiệu về gia đình mình (có mấy người và gồm những ai)	A. Ngữ pháp: sử dụng được 8 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được 50 chữ Hiragana, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp 1. わたしは～です 2. おなまえは？ 3. ～は～がすきです 4. ～か (疑問文) 5. A : ～はなんにんですか B : ～にんです 6. ～と～ (並列) 7. わたしの N 8. Nができます II. Từ vựng Danh từ: Số đếm (1～100) Gia đình (かぞく、おとうさん、おかあさん、おじいさ
	Nhà trường - Bạn bè, thầy cô - Khung cảnh trường học	- Có thể nói lời cảm ơn. - Có thể nói lời xin lỗi. - Có thể chào hỏi khi bước vào hoặc ra khỏi phòng ai đó.	

Thiên nhiên	- Các mùa trong năm - Động vật, thú nuôi	- Có thể nói về mùa trong năm mình thích. - Có thể nói về con vật mình yêu thích.	ん、おばあさん、おにいさん、おねえさん、おとうと、いもうと、わたし) Động vật (さかな、いぬ、ねこ、むし、かめ、ひよこ、とり、うし、うま、うさぎ、ねずみ、へび、ぶた、きんぎょ、きょうりゅう、すいぎゅう、りゅう) Đồ ăn (にく、さかな、ごはん、たまご、おかし、きのこ、やさい、たまねぎ、くだもの、もも、みかん、すいか、りんご、すし、てんぷら、おかし) Bộ phận cơ thể (あたま、かお、あし、て、め、は) Vị trí (うえ、した、なか、そと、みぎ、ひだり) Mùa (はる、なつ、あき、ふゆ) Tự nhiên (かわ、いけ、そら、き、やま、はな) Màu sắc (あか、あお、しろ、くろ、みどり、きいろ、むらさき) Từ để hỏi (なに、なん) Một số cách diễn đạt: Chào hỏi (おはようございます、こんにちは、こんばんは、さようなら、じゃあね、またね、バイバイ、どうぞよろしくおねがいします、いただきます、ごちそうさまでした、しつれいします、おじゃまします、おげんきですか) Đổi đáp (はい、いいえ、そうです、ちがいます) Cảm ơn, xin lỗi (ありがとうございます、どういたしまして、すみません、ごめんなさい)
Xã hội	- Chào hỏi - Cảm ơn/ xin lỗi - Mời khi ăn uống	- Có thể mời mọi người trước khi và sau khi dùng bữa.	
Cuộc sống sinh hoạt	- Tuổi của mình và người khác - Ngày tháng năm sinh - Thời gian - Nơi mình sống	- Có thể hỏi tuổi người khác và nói về tuổi của mình và người khác. - Có thể nói ngày tháng (sinh nhật và các sự kiện, ngày lễ). - Có thể nói hoặc hỏi về thời gian một cách đơn giản (thứ, ngày, tháng). - Có thể chào trước khi đi chơi hay khi về nhà. - Có thể nói về nơi mình đang sống. - Có thể nói về thời gian mình thức dậy và đi ngủ.	

2.1.2. Lớp 4

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Tuổi của mình và người khác - Ngày tháng năm sinh - Thời gian - Nơi mình sống -	- Có thể hỏi tuổi người khác và nói về tuổi của mình và người khác. - Có thể nói ngày tháng (sinh nhật và các sự kiện, ngày lễ). - Có thể nói hoặc hỏi về thời gian một cách đơn giản (thứ, ngày, tháng). - Có thể chào trước khi đi chơi hay khi về nhà. - Có thể nói về nơi mình đang sống. - Có thể nói về thời gian mình thức dậy và đi ngủ.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được 17 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được 50 chữ Katakana, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. これは N です 2. これはなんですか 3. きょうは～ようびです 4. ～じです 5. A : ～はなんさいですか B : ～さいです 6. ～は～です／ではありません 7. A : ～は～ですか B : はい、～です／いいえ、～ではありません 8. これは～です 9. これ／それ／あれ／どれ 10. N1 の N2 11. ～は～にあります／います
Nhà trường	- Lớp học - Đồ vật trong lớp học - Trường học - Dụng cụ học tập	- Có thể nói về sự sở hữu. - Có thể diễn đạt lời chúc mừng. - Có thể nói về vị trí của đồ	

	- Hoạt động ngoại khóa	vật và người. - Có thể nói giới thiệu hoặc nói về phòng của người khác. - Có thể nói về thời gian bắt đầu và kết thúc của một hoạt động nào đó. - Có thể hỏi người khác xem có cần thứ gì cho hoạt động nào đó hay không. - Có thể yêu cầu người khác lấy cho mình thứ gì đó. - Có thể hỏi người khác về những điều mình chưa hiểu. - Có thể nói về số lượng đồ vật và số người trong phòng học.	12. ここ／そこ／あそこ／どこ 13. ～に～があります／います 14. いくつ～ 15. A-いです／A-くないです (大きいです／大きくないです) 16. A(-な)です／A(-な)では ありません (しずかです／しずかではありません) 17. A: ～はなんじにおきますか／ねますか B: ～じにおきます／ねます II. Từ vựng: Danh từ: Tên quốc gia (ベトナム、にほん、ちゅうごく、タイ、インドネシア、フィリピン、マレーシア、アメリカ、イギリス、フランス、ロシア) Tên thành phố (ハノイ、ホーチミン、フエ、ダナン、とうきょう、おおさか) Thể thao (バドミントン、やきゅう、サッカー、からて、バレーボール、) Hoa quả (パパイア、ランブータン、ドリアン、パイナップル、オレンジ、マンゴー、ココナッツ) Thứ trong tuần (にちようび、げつようび、かようび、すいようび、もくようび、きんようび、どようび) Ngày, tháng (1がつ、2がつ、3がつ、4がつ、5がつ、6がつ、7がつ、8がつ、9がつ、10がつ、11がつ、ついたち～さんじゅういちにち) Thời gian (1じ～12じ、30ふん、ごぜん、ごご)
Thiên nhiên	- Thời tiết - Vườn bách thú	- Có thể nói về trạng thái thời tiết (nóng, lạnh...)	

		- Có thể nói về vị trí của các con vật trong vườn bách thú (ở đâu có con vật gì).	Môn học (にほんご、えいご、すうがく、りか、しゃかい、たいいく) Đồ vật (ほん、ざっし、まんが、きょうかしよ、ペン、えんぴつ、けしゴム、ノート、ボールペン、いす、つくえ、かばん、かさ、とけい) Từ để hỏi (だれ、どこ)
Xã hội	- Quốc tịch - Xuất sứ của đồ dùng - Quang cảnh đường phố	- Có thể nói về quốc tịch. - Có thể nói thứ gì đó được sản xuất tại đâu. - Có thể hiểu được các đoạn văn đơn giản viết về quang cảnh khu phố.	Tính từ おおきい、ちいさい、にぎやか、しずか Động từ おきます、ねます、あります、います

2.1.3. Lớp 5

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Hàng hóa - Mua sắm - Hoạt động giải trí - Một ngày của tôi - Món ăn ưa thích - Thành phố, nông thôn	- Có thể hỏi giá hàng hoá của một mặt hàng nào đó. - Có thể nói về một số hoạt động giải trí, hoạt động của gia đình trong thời gian rảnh rỗi. - Có thể nói về một số hoạt động cơ bản của bản thân.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được 17 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được khoảng 55 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. この／その／あの／どの 2. ～へ行きます／来ます／かえります

		- Có thể vừa chỉ vừa nói về thứ mình cần. - Có thể hỏi đáp về nơi bản thân hoặc người khác đang sống việc mình hoặc ai đó đang sống. - Có thể nói về món ăn mình yêu thích. - Có thể nói về gia đình mình có những ai.	3. いくらですか 4. 全部で～円／ドン／ドルです 5. NをVます 6. ～をください 7. Nがほしいです 8. A-いN (大きいかばん) 9. A-なN (しずかなところ) 10. ～はどうですか 11. ～時ごろ Vます 12. ～でVます 13. ～時間Vます 14. あまりVません 15. Nが上手です 16. V (-ます) たい 17. Nになりたい
Nhà trường	- Sự kiện trong năm học - Bạn bè, thầy cô - Đồ dùng - Hợp lớp, thảo luận nhóm	- Có thể nói ở đâu diễn ra sự kiện gì. - Có thể hỏi tên gọi của đồ vật - Có thể xác nhận lại đối tượng người khác đang nói đến - Có thể miêu tả tính cách của người nào đó. - Có thể bàn bạc với bạn bè và quyết định những việc sẽ làm trong dịp đặc biệt	II. Chữ Hán: 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 日 月 火 水 木 金 土 上 下 大 小 山 川 本 村 中 田 花 男 女 子 好 父 母 友 今 年 語 何 明 雨 先 生 兄 弟 姉 妹 行 見 食 文 化 買 休 飲 円 III. Từ vựng: Danh từ

		tại trường (Ngày Nhà giáo Việt Nam...)	Thời gian (5 ぶん、10 ぶん、15 ぶん、20 ぶん、25 ぶん、30 ぶん、35 ぶん、40 ぶん、45 ぶん、50 ぶん、55 ぶん、60 ぶん) Tần suất (いつも、ときどき、あまり、ぜんぜん) Số đếm (せん、まん、じゅうまん、ひゃくまん) Thời tiết (はれ、あめ、くもり、ゆき、かぜ) Phương tiện giao thông (くるま、でんしゃ、じてんしゃ、バイク、バス、ひこうき、シクロ) Địa điểm (こうえん、ゆうえんち、えいがかん、はくぶつかん、としょかん、) Đồ vật (ふく、アオザイ、ぼうし、さいふ、ハンカチ、おさら、かびん、コップ) Nghề nghiệp (せんせい、いしゃ、かしゅ、エンジニア、プログラマー、まんがか、けいさつかん、こうむいん、かいしゃいん)
Thiên nhiên	- Thời tiết	- Có thể nói hoặc hỏi về thời tiết.	
Xã hội	- Thành phố - Đặc điểm của khu phố - Đường phố - Khoảng cách - Địa điểm - Du lịch - Giao thông - Kỳ nghỉ	- Có thể nói về đặc trưng và quang cảnh khu phố. - Có thể nói khoảng thời gian cần thiết để đi đến một địa điểm nào đó. - Có thể nói về dự định đi du lịch (điểm đến, phương tiện đi lại) - Có thể nói về những việc đã làm trong kỳ nghỉ và nói cảm tưởng của mình về những việc đó.	Tính từ: やさしい、おもしろい、あかるい、しずか、こわい、ともだちがおおい、じょうず、かわいい、すてきな、あたらしい、むずかしい、かんたん Động từ: いきます、かえります、たべます、のみます、あらいます、シャワーをあびます、べんきょうします、みます、よみます、きます

2.2. Cấp trung học cơ sở

Sử dụng được thêm 100 cấu trúc ngữ pháp mới; nhớ và sử dụng được thêm 240 chữ Hán, khoảng 1200 từ vựng (trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động).

2.2.1. Lớp 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Sức khỏe - Thẻ lịch - Ước mơ - Mong muốn - Nghề nghiệp	- Có thể nói về việc ai đi đâu để làm gì. - Có thể nói về thể lực và sức khỏe. - Có thể nói đơn giản về điều bản thân mong muốn. - Có thể nói về nghề nghiệp hoặc nơi làm việc của những người trong gia đình. - Có thể nói về nghề nghiệp muốn làm trong tương lai.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 20 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 60 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: - V (過去形) ～年～月～日 ～年～月～日に～で～があります - V (-ます) ませんか - V (-ます) ましょう - V (-ます) +に行きます/来ます ～と V ます ～で一番～ - A-いとき/A-なとき/N のとき ～は～が～です - A : どうしてですか。 B : ～から。 - V1 (-ます) ながら V2～ - どう読み/書きますか - 何と/どういう意味ですか。 ～。でも、～。/～。そして、～。 (疑問詞) も V ません/ませんでした
Nhà trường	Thầy cô và bạn bè mới	Có thể nói thời gian làm việc gì	

	- Nội qui trường học - Thời khoá biểu - Sự kiện ở trường học - Kế hoạch học tập	- Có thể hỏi tên gọi của đồ vật trong tiếng Nhật.	17. V (-ます) やすい/V (-ます) にくい 18. ～から～まで 19. Adj (過去形) 20. V (-ます) たかった II.Chữ Hán: 車会社国勉強読聞時分半間度地図書話起遅早手足目耳口頭出病院学校持気新古悪私赤白青色茶黒黄高医者歌家外来助教百千旅帰料明犬
Thiên nhiên	- Hiện tượng khí hậu - Danh thắng tự nhiên, di sản thiên nhiên - Bảo vệ môi trường - Động vật, cây cối	- Có thể nói về buổi tham quan (viện bảo tàng, vườn bách thảo, vườn bách thú ...) - Có thể viết về những việc đã làm khi tham quan nơi nào đó	III. Từ vựng: Danh từ: Sở thích (読書、音楽、映画、スポーツ、小説、マンガ、ファンタジー、雑誌、ロック、クラシック、コメディ、ホラー、アニメ) Gia đình (父、母、祖父、祖母、兄、姉) Thời gian (今日、昨日、明日、今週、先週、来週、今月、先月、来月、週末、休みの日) Địa điểm (スーパー、レストラン、いちば、じゅく) Sự kiện (先生の日、交流会、日本祭り、スピーチコンテスト) Bệnh tật, từ chỉ cơ thể (ねつ、かぜ、気持ち、ゆび、おなか、せなか、のど) Đồ vật (テープ、シール、ふでばこ、色えんぴつ、のり、はさみ、マーカ-、しゅうせいえき、ブロック) 自然 (ファンシーパン山、サパ、ハロン湾、海)
Xã hội	- Tập quán, thói quen - Tặng quà - Sinh nhật - Một số ngày lễ	- Có thể trao đổi về việc nên tặng quà gì.	Tính từ: 楽しい、大変、素晴らしい、おいしい、まずい、いい、つまらない、ひま、有名 Động từ: おどります、うたいます、ひきます、(カードを) かきます

2.2.2. Lớp 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Thói quen sinh hoạt - Thời gian biểu - Đặc điểm, tính cách - Hướng dẫn, giải thích - Yêu cầu, đề nghị	- Có thể nói về tần suất làm việc gì đó. - Có thể nói về thời gian biểu - Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật. - Có thể nói những thứ mà mình đã cho hoặc nhận. - Có thể nói về cách làm một việc gì đó. - Có thể yêu cầu người khác làm gì đó. - Có thể nói về sở thích.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 20 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 60 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. (週/月) に～回 V ます 2. V て、～ (継起) 3. N1 や N2 (など) 4. N が V 5. (週に/一日) ～時間 V ます/V ています 6. V ています (sự việc diễn ra trong thời gian dài) 7. N1 は N2 に N3 をあげます 8. N1 は N2 から N3 をもらいます 9. V てもいいですか 10. V (-ます) かた 11. V ることです 12. V ことが好きです 13. A1 (-い) くて A2 14. A1 (-な) で A2 15. ～と～とどちらが～ 16. ～より～のほうが～ 17. V ことができます 18. ～が、～
	- So sánh đặc điểm của trường, lớp - Đặc điểm, tính	- Có thể nói về hai sự việc hoặc đặc điểm trái ngược nhau.	

	cách của bạn bè, thầy cô - Miêu tả các hoạt động đang diễn ra - Xin phép, cho phép	- Có thể diễn đạt suy nghĩ, cảm tưởng của mình về hình dáng hoặc tính cách của người khác. - Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật. - Có thể nói về việc ai đó đang làm gì. - Có thể yêu cầu ai làm gì đó. - Có thể diễn đạt sự cho phép, xin phép.	19. (疑問詞) か～ 20. ～なら、～ II. Chữ Hán: 週回英理物朝昼夜方有名寺市町春夏秋冬天作売店客門着制服長短祖族正祝計閉開使借消発音着漢樂映画写真空親切低体頭島多少観光客 III. Từ vựng: Danh từ: Môn học (時間割、国語、物理、化学、生物、歴史、地理、科学、公民、情報科学、技術家庭科) Địa điểm (駅、コンビニ、大学、病院、バス停、ショッピングセンター、教会、まちなみ、だんだんばたけ、ひろば、建物、遺跡、みずうみ、お寺、どうくつ、橋、メトロスーパー、ホテル、ホアンキエム湖、銀行、郵便局、オペラハウス、文廟、ホーチミン廟、歴史博物館、民族博物館) Trường học (ろうか、校門、かいだん、体育館、売店、会議室、食堂、教室、1階～5階、ステージ、ホーチミン像、放課後) Trang phục, trang sức (シャツ、制服、スカート、ワンピース、ジーンズ、ズボン、半ズボン、くつ、サンダル、スニーカー、スカーフ、ノンラー、浴衣、リボン、アクセサリー、リュック) Thời tiết (にじ、スコール、かみなり、きり、きおん、しつど) Du lịch (フーティウ、ドンコイどおり、バッチャンやき、はんこ、エッグコーヒー、はすちや、お土産、夜景、観光バス、ベトナム料理、シーフード、チェー、水上人形劇、お守り、観光ツアー、グッズ、ラーメン) Tính từ: おしゃれ、長い、短い、蒸し暑い、(湿度が) 高い、(湿度が) 低
Thiên nhiên	- Tính chất, đặc điểm địa lý - Hiện tượng thiên nhiên - Khí hậu	- Có thể nói về hai sự việc hay tính chất đối ngược. - Có thể hiểu và diễn đạt về các hiện tượng tự nhiên.	
Xã hội	- Nơi chốn, địa điểm	- Có thể giới thiệu về	

- Công trình nổi tiếng - Công viên, thành phố - Các quốc gia	- địa danh hoặc công trình kiến trúc nổi tiếng. - Có thể hỏi hoặc trả lời về điều có thể làm ở một nơi nào đó.	い、きびしい、まじめ、多い、少ない Động từ: チャットをする、インターネットをする、ひるねをする、がんばる、リラックスする、くもる、ふく、出る、はく、着る、かぶる、開ける、閉める、売る
--	---	--

2.2.3. Lớp 8

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Trải nghiệm cá nhân - Dự định trong tương lai - Hướng dẫn đường đi - Hoạt động giải trí - Suy nghĩ, cảm xúc	- Có thể hỏi hoặc trả lời về những trải nghiệm cá nhân. - Có thể nói về dự định trong thời gian sắp tới. - Có thể chỉ đường cho người khác. - Có thể kể những thứ mà mình đã cho hoặc nhận.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 60 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. V たことがあります 2. V たことはありません 3. N1 か／とか N2 4. N も N も 5. まだ V ています／まだ V いてません 6. A (-い) くなる 7. A (-な) になる 8. V てください 9. N をわたります (みち、はし) (経路)

		- Có thể đưa ra một vài ví dụ khi nói về cách sử dụng thời gian rảnh rỗi. - Có thể đưa ra những nhận định, phán đoán về cảm xúc và tình trạng sức khỏe của người khác.	10. Nを右・左にまがります／Nにつきます (帰着点) 11. N1はN2にN3をくれます 12. Vなければなりません 13. V1たりV2たりします／しました 14. Vたほうがいい 15. Vてはいけません 16. Vて、すみません 17. Nにする 18. ～ても／～でも 19. ～でしょう 20. ～かもしれません 21. V (-ます) そうです 22. Vな (-い) さそうです／A (-い) そうです／A (-な) そうです 23. その・あのN／それ・あれ／そこ・あそこ～ 24. ～し～し 25. A-いの (小さいのが～) 26. ～ので、～ 27. Vる／Nのために 28. V (-ます) はじめます／V (-ます) つづけます／V (-ます) おわります 29. ～みたい 30. 他動詞／自動詞
Nhà trường	- Nội quy trường học - Xin lỗi khi đi học muộn - Các việc đã làm	- Có thể nói về những việc đã làm và chưa làm. - Có thể đưa ra lý do để xin lỗi hoặc cảm ơn. - Có thể nói về qui định, nguyên tắc.	
Thiên nhiên	- Thời tiết - Khí hậu - Các mùa trong năm	- Có thể nói về sự thay đổi của thời tiết.	II. Chữ Hán: 京仕事住始薬元北南西東屋建考言試走近送道駅説困 守降不世動場広心意文字肉自歩花終答海牛物特田界 万電気紙魚鳥美待曜乗館習右左

	- Thời tiết theo vùng, miền		III. Từ vựng: Danh từ: Sự kiện (コンサート、音楽会、新製品、展覧会、バーゲン、フェア、募集、留学、修学旅行、ピクニック、お祭り、花火大会、修学旅行) Giao thông (交差点、角、信号、赤信号、青信号、停止、進入禁止、一方通行、車両通行止め、自転車通行止め、一つ目、二つ目、三つ目) Nội quy trường học (校則、規則、ルール、服装、遅刻) Khí hậu (雨季、乾季、梅雨、四季)
Xã hội	- Thành phố, làng quê - Quy định, nội quy - Nhắc nhở người khác	- Có thể nói về đặc điểm của thành phố nào đó. - Có thể nhắc nhở người khác không được làm gì tại nơi nào đó.	Tính từ: 怖い、苦い、寂しい、弱い、嬉しい、正しい、羨ましい、偉い、恐ろしい、悲しい、きつい、仕方ない、しょうがない、つらい、懐かしい、恥ずかしい、ひどい、よろしい、安心、確か、だめ、複雑、無理 Động từ: 集まる、開く、あそぶ、終わる、座る、始まる、始める、参加する、練習する、経験する、計画する、計画を立てる、確認する、歩く、降りる、乗る、まがる、わたる、守る、困る、疲れる、乾燥する、日が昇る、日が沈む

2.2.4. Lớp 9

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Bức ảnh yêu thích - Thần tượng của bản thân hoặc	- Có thể giới thiệu một bức ảnh. - Có thể nói về những việc bản	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 60 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp:

	người mà mình yêu thích - Năng lực, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân	thân làm không tốt. - Có thể nói về những việc mình giỏi.	1. Vて～ 2. Vないで、～ 3. A (-い) くて/A (-な) で 4. Nで 5. Vてみます 6. Vている N (連体修飾 1) 7. S+N (Mệnh đề định ngữ) 8. ～すぎる 9. A: どうしたんですか。 B: ～んです 10. A (-な) に V/Vてください 11. A (-い) く V/Vてください 12. Vないでください 13. Vられる/Vれる (可能形) 14. Vますように 15. Vるようになる/Vなくなる 16. Vることにする 17. Vることになりました/Vないことになりました/Nになりました 18. ～かどうか～ 19. Vられる/Vれるようになる 20. N1はN2に Vられる/Vれる 21. Nは Vられる/Vれる (直接受身) 22. N1はN2に N3を Vられる/Vれる (間接受身) 23. Vてしまう 24. ～そうです(伝聞)
Nhà trường	- Hoạt động trong trường học - Khuyên nhủ, động viên bạn bè - Sự chuyển biến về năng lực - Yêu cầu, đề nghị	- Có thể hướng dẫn và nghe hướng dẫn cách làm một việc gì đó. - Có thể đưa ra quyết định sau khi nghe lời khuyến của người khác. - Có thể diễn đạt sự thay đổi về năng lực. - Có thể nghe hiểu hoặc đưa ra các yêu cầu làm việc gì đó.	

Thiên nhiên	- Hiện tượng thời tiết - Thiên tai - Khả năng thực hiện hành động	- Có thể bày tỏ ý kiến hoặc thái độ của bản thân. - Có thể diễn đạt khả năng thực hiện hành động. - Có thể nói về sự việc đáng tiếc đã xảy ra.	25. V てほしい 26. V てくる / V ていく 27. A-い / A (-な) だ / N だと思います 28. V (普通形) と思います 29. なくてもいいです 30. V (意向形) と思います II. Chữ Hán: 思急主代以別力去台同品員問堂安室工業止死注洋 発知研究立貸質転運重野集前風後験点箱米約石美老 落背良若苦草軽葉覚貧身雪王細涼 III. Từ vựng: Thiên tai (天気予報、かみなり、台風、洪水、地震、津波、火山、あらし) Những điều không may mắn (事故、火事、どろぼう、けが、きず、失恋、いじめ、葬式、墓、成績、(テストの) 点、点数) Môi trường xung quanh (都会、地方、町、様子、お店、本屋、書店、雑貨屋、スポーツ用品店、美容院、カフェ、薬屋、薬局、中華料理店、ファーストフード店、コンビニ、家電量販店 (電気屋)、映画館、ビル、道路、大通り、空き地、看板、広告) Từ chỉ đơn vị, mức độ (倍、割、パーセント、以上、以下、平均、合計、ほとんど、ほぼ、だいたい、だいぶ、すこしずつ) Tính từ: (性格が) 暗い、大人しい、仕方ない、しょうがない、はずかしい、柔かい、堅い、得意、(～に) 強い、(～に) 弱い、(成績が) 悪い、(人通りが) 多い
Xã hội	- Khuyến nhủ - Thói quen, tập quán - Sự biến đổi, thay đổi của môi trường xung quanh	- Có thể đưa ra gợi ý cho người khác về thứ gì đó. - Có thể diễn đạt về những thay đổi trong thói quen, tập quán. - Có thể so sánh và nói về sự biến đổi giữa tình trạng hiện tại và quá khứ.	

			Động từ: 逃げる、ゆれる、かみなりがなる、落ちる、地震が起きる、洪水になる、火山がふんかする、けがをする、骨を折る、ぬすむ、病気になる、家が焼ける、ぶつかる、失恋する、いじめる、死ぬ、別れる、親が離婚する、にぎわう、活気がある、増える、減る、増加する、減少する、変わる、変化する
--	--	--	---

2.3. Cấp trung học phổ thông

Sử dụng được thêm 90 cấu trúc ngữ pháp mới; nhớ và sử dụng được thêm 240 chữ Hán, khoảng 1200 từ vựng (trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động).

2.3.1. Lớp 10

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Kỷ niệm ấu thơ - Những trải nghiệm văn hoá khác biệt - Mua sắm (sản phẩm mới, thiết bị công nghệ...) - Phong cách sống - Sức khoẻ và thói quen ăn uống	- Có thể kể về cuộc sống sinh hoạt (ăn - mặc - ở) của bản thân. - Có thể giới thiệu về món ăn nổi tiếng của nước mình. - Có thể giới thiệu cách làm một món ăn nào đó. - Có thể nói về chức năng, cách dùng của một sản phẩm.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 80 chữ Hán, khoảng 400 từ vựng (trong đó có khoảng 250 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp 1. ～ようにしている.V 2. Vるとすぐ 3. Nがする 4. NのようにV～ 5. V1る／ないように、V2 6. V1ると、V2 7. Vると、～（機械の機能）

	- Tâm sự những điều băn khoăn, lo lắng	- phẩm. - Có thể hiểu những thông tin quan trọng về một sản phẩm nào đó khi đọc giới thiệu về sản phẩm đó trên website. - Có thể viết cảm tưởng về một đồ vật mới mua.	8. Vると、～(3) (習慣／連続) 9. ～れば～ほど、～ 10. Vている／Vていた 11. Vてきた／Vていく 12. 数量詞も／数量詞は 13. Vるのを～ 14. Vたばかり～ 15. ～さえ～ば 16. N1 とか N2 とか 17. N1 は(まるで)N2 のように A 18. 数詞＋ほど 19. N／V (非過去) ほど～ない 20. ～べきだ／～べきではない 21. N の／V るたびに、～ 22. N1 から N2 にかけて～ 23. N として～ 24. N をとおして～ 25. N1 は N2 によって、V られる／V れる 26. N のところ 27. V ることがある 28. N にかわって、～ 29. N ができます／できました 30. N1 のような N2
Nhà trường	- Thầy cô giáo cũ - Anh chị khóa trên, các em khóa dưới - Cách sử dụng những thiết bị tại trường học - Phương pháp học tập	- Có thể nói một cách ngắn gọn và đơn giản về tình trạng của bản thân. - Có thể nói về phương pháp học hiệu quả. - Có thể viết về trải nghiệm học tiếng Nhật của bản thân.	
Thiên nhiên	- Hiện tượng tự nhiên - Thiên tai và phòng chống thiên tai	- Có thể nói về những vấn đề môi trường của đất nước mình. - Có thể nói về những hiện tượng tự nhiên như sự	

II. Chữ Hán:

与 両 乗 予 交 他 付 件 任 伝 便 信 倒 候 育 光 加 助 努 向

	- Cảnh quan thiên nhiên, địa điểm du lịch trên thế giới - Vấn đề môi trường	thay đổi các mùa trong năm của những nước trên thế giới. - Có thể làm các biển hiệu, thơ Haiku, thơ lấy đề tài là thiên nhiên, môi trường.	君否吸吹告呼声変夢太夫失好富寒寝察対局居 差市忙念怒怖性拔馬押招指散数断昔昨晚景晴 登曲機決治法泳洗貝械暖直相眠首神防味飯題 III. Từ vựng: Danh từ: Dụng cụ nấu ăn (鍋、フライパン、フライ返し、まな板、包丁、蓋、炊飯器) Máy móc, thiết bị (電気製品、ボタン、機械、画面、液晶画面、電気、電球、蛍光灯、エアコン、テレビ、ソフトウェア、インストール、クリック、画面、プロジェクター、デジタルカメラ、パソコン、炊飯器、洗濯機、掃除機、電源、コード、ロボット、ハイブリッド、多言語対応、マニュアル、自動、手動) Tham quan, di sản (アンコールワット、アユタヤ、マチュピチュ、モンサンミッシェル、世界遺産、遺産、文明、寺院、神殿、修道院、建築、宗教) Hoạt động tình nguyện (高齢者、障碍者、災害、被災者、支援、相談、募金、防災、防犯、交通安全、地域、交流) Tính từ: 力強い、悔しい、めでたい、苦しい、憎い、面倒くさい、申し訳ない、一生懸命、オーバー、盛ん、残念、じゃま、自由、心配、ずいぶん、ソフト、大事、確か、丁寧、適当、熱心、反対、非常、普通 Động từ: 炒める、蒸す、焼く、揚げる、冷ます、溶く、割る、わかす、案内する、急ぐ、要る、動く、移る、運転する、起こす、行う、込む、下げる、壊す、壊れる、冷える、放送する、役に立つ、約束
Xã hội	- Văn hoá Việt Nam và các quốc gia trên thế giới - Hoạt động tình nguyện - Lịch sử thế giới - Di sản văn hóa	- Có thể kể về những trải nghiệm trong hoạt động tình nguyện. - Có thể nói về những hoạt động tình nguyện mà mình và các bạn có thể tham gia, về những việc cần làm để tổ chức nhóm tình nguyện. - Có thể đọc và hiểu những bài viết về các hoạt động tình nguyện. - Có thể nói về lịch sử và những di sản thế giới mà mình yêu thích, quan tâm.	

		- Có thể đọc và hiểu những bài viết giới thiệu về lịch sử và di sản thế giới.	する、用意する、扱う、集める、現れる、傷つく、気づく、調べる、使用する、進む、選択する、縮む、つまむ、残す、発表する、引き起こす、膨らむ、減らす、減びる、戻る、緩める
--	--	---	---

2.3.2. Lớp 11

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Thời thơ ấu - Trải nghiệm văn hóa - Kinh nghiệm của bản thân - Viết thư - Diễn đạt cảm xúc, tình cảm	- Có thể kể về những trải nghiệm thời thơ ấu. - Có thể kể về việc học tập và những hoạt động trong trường học khi còn nhỏ. - Có thể kể về những sự kiện hay cảm xúc về những trải nghiệm khác biệt văn hóa. - Có thể hiểu cách diễn đạt về sự kiện, tình cảm, mong muốn khi đọc những bức thư cá nhân.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 80 chữ Hán, khoảng 400 từ vựng (trong đó có khoảng 250 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. V ものだ 2. N らしい / N らしくない 3. V ておく 4. V てもらう 5. V てくれる 6. V てあげる 7. V ていただけませんか / V てくださいませんか 8. (N1 に) N2 が V てある 9. N おきに、～ 10. ～しか～ない 11. V るのは～
	- Nhà trường - Lập kế hoạch - Tổ chức sự kiện - Trang thiết bị,	- Có thể nêu ý kiến của bản thân, phản hồi ý kiến của người khác khi bàn bạc về việc lập kế hoạch tổ chức sự kiện.	

	máy móc ở trường - Các môn thể thao ở trường - Thiết kế, sáng tạo	- Có thể xác nhận các nội dung công việc cụ thể, đưa ra hoặc tiếp nhận yêu cầu để chuẩn bị cho sự kiện. - Có thể giới thiệu về đặc trưng, cách sử dụng trang thiết bị trong trường học. - Có thể giới thiệu luật chơi của một số môn thể thao. - Có thể hiểu những nội dung cần thiết trong các tài liệu thường nhật như tờ rơi, tờ giới thiệu... - Có thể làm tờ áp phích cho sự kiện.	12. Vるのが～ 13. ～たら、～(1) (時間的な順序) 14. ～たら、～(2)／～と、～(2) (発見・認識) 15. ～場合 (は) 16. ～れば／なければ、～ 17. ～と、～ (1) (自然現象・当然な成り行き) 18. N な (という) わけです A-な／A-い (という) わけです／V (普通形) (という) わけです 19. ～おそれがあります (副詞：ぜったい、きっと、たぶん、もしかすると、...) 20. ～という (伝聞) 21. ～らしい (情報源が明確でない伝聞) 22. ～たらどうですか 23. V る一方だ 24. ～も～ば、～も～／～も～なら、～も～ 25. ～うえ (に)、～ 26. ～ように見える／聞こえる 27. ～ように 28. N に対して～、N にとって～ 29. ～である 30. ～場合 (は) II. Chữ Hán: 似位余例供全共具内冷到制刻割勞務勝 勤化單危原命和商喜因妻娘婚婦定実害 容宿寄彼徒得御必忘感慣成戻所才打払
Thiên nhiên	- Môi trường - Những vấn đề về môi trường - Thiên nhiên - Các kỳ quan trên thế giới - Danh lam, thắng cảnh	- Có thể nói về vấn đề môi trường đang là đề tài được quan tâm trên thế giới. - Có thể đọc và hiểu những bài báo, tạp chí, báo mạng về các vấn đề môi trường trên thế giới. - Có thể nói về kế hoạch du lịch khi tham khảo các tạp chí du lịch, sách hướng dẫn du lịch. - Có thể nói về tình trạng của vụ án,	

		tại nạn với cơ quan hữu quan. - Có thể đọc lướt và hiểu được các nội dung cơ bản trong tạp chí du lịch, sách hướng dẫn du lịch để tìm các thông tin cần thiết cho việc quyết định địa điểm du lịch.	投折業頂探支放政敗杯果格構欠次欲齒歳 活流浮消深節渡港満産農 III. Từ vựng: Danh từ: Trò chơi (凼、カルタ、こま、鬼ごっこ、かくれんぼ、じゃんけん、羽根つき、よさこい、劇、紙芝居、公式、～対～、勝ち、負け、引き分け) Thiên tai, sự cố (天災、火山、土砂崩れ、防風、落雷、予防、防災、避難訓練、救急車、消防車、パトカー) Sự kiện, văn hoá (お盆、お正月、成人の日、こどもの日、七夕、節分、ひな祭り、お月見、七五三、両親、行事、農家、盆踊り、親類、元日、初詣) Thành thị và nông thôn (都市、田舎、過疎、農村、農業、景観、役割、活用、活性化、福祉、生産、住民、資源、再生、コミュニティ) Tính từ: 惜しい、怪しい、薄暗い、粗い、思いがけない、ありがたい、えらい、賢い、慌ただしい、幼い、激しい、しつこい、痒い、貧しい、真っ黒い、可愛らしい、真っ白い、ずるい、清い、騒々しい、みっともない、くだらない、醜い Động từ: 謝る、祈る、うまれる、遠慮する、驚く、思い出す、聞こえる、決まる、競争する、比べる、計画する、経験する、騒ぐ、触る、尋ねる、足りる、投げる、鳴る、逃げる、盗む、揺れる、失う、敬う、上回る、援助する、追い出す、補う、けんかする、故障する、転ぶ、成長する、育てる、
Xã hội	- Du lịch - Văn hóa truyền thống - Văn hóa ăn - mặc - ở - Giao thông ở Việt Nam và Nhật Bản - Thành thị và nông thôn - Vấn đề đô thị hóa - Xã hội hiện đại	- Có thể nói về các danh lam thắng cảnh, đặc sản của các khu du lịch nổi tiếng của Việt Nam. - Có thể tra cứu và nói về văn hóa truyền thống mà mình yêu thích của Nhật Bản hay các nước khác. - Có thể đọc và hiểu các bài viết giới thiệu văn hóa truyền thống của Nhật Bản hoặc các nước khác. - Có thể nói về cách giải quyết các vấn đề về giao thông của Việt Nam. - Có thể đưa ra ý kiến của mình về các vấn đề liên quan tới công nghiệp, đô thị và nông thôn của Việt Nam. - Có thể đọc và hiểu các bài viết về các vấn đề liên quan tới tình hình	

	giao thông ở Việt Nam. - Có thể giới thiệu về chức năng và vai trò của một loại máy móc nào đó trong cuộc sống.	尋ねる、出会う、投票する、努力する、眺める、慣れる、盗む、狙う、巻く、真似する、みがく、実る、向かう、恵まれる、申し込む
--	---	---

2.3.4. Lớp 12

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Diễn đạt cảm xúc - Nguyên vọng, ước mơ - Băn khoăn, lo lắng - Giao tiếp xã hội - Viết về bản thân (mặt mạnh và mặt yếu)	- Có thể nói về tình trạng, cảm xúc khi có một vấn đề xảy ra, đồng thời có thể trao đổi về phương án giải quyết. - Có thể bày tỏ cảm xúc và thái độ đối với phản ứng của người tham gia hội thoại. - Có thể đọc và hiểu các bài báo đơn giản về vấn đề tâm lý (những băn khoăn, lo lắng của tuổi học trò v.v..) - Có thể viết các bài giới thiệu bản thân đơn giản như về sở trường, sở đoản của bản thân.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 80 chữ Hán, khoảng 400 từ vựng (trong đó có khoảng 250 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. (意向形) としたが～ 2. ～はずです／はずがない 3. ～というのは～ことだ 4. 形をする／顔をする 5. ～Vる／Vないつもりだ 6. ～Vる／Nのよていだ 7. V (普通形) のに、～ 8. ～はVられる／Vれるが、～はVられない／れない 9. Vる／Vないようにしてください 10. Vろ 11. Vるな

Nhà trường	- Học ngoại ngữ - Hướng nghiệp - Nghề nghiệp tương lai - Diễn đạt lòng biết ơn - Viết thư, email cho người đã giúp đỡ mình - Chia tay bạn bè, thầy cô	- Có thể nói về kế hoạch học ngoại ngữ. - Có thể giới thiệu ngắn gọn về định hướng sau khi tốt nghiệp và lí do lựa chọn hướng đi đó. - Có thể truyền đạt lòng biết ơn, lời chào tạm biệt... tới người đã giúp đỡ mình. - Có thể đọc và hiểu nội dung thư của người quen mà mình xin tư vấn về định hướng sau khi tốt nghiệp. - Có thể viết thư hay email cảm ơn người đã giúp đỡ mình.	12. ～としたら、～ 13. 擬態語・擬音語 14. ～としても、～ 15. N1はN2をVするのに～ 16. V1 ている間に、V2 17. ～。すると、～ 18. 特別尊敬語・謙譲語 19. お／ご V する、お／ご V (-ます) でしょうか 20. V てさしあげる、V ていただく、V てくださる 21. お／ご V (-ます) になる 22. お／ご V (-ます) いただく 23. お／ご V (-ます) くださる 24. させていただく 25. V (意向形) としている 26. V (意向形) としたら～ 27. ～のはN 28. ～助詞の～ (例：母からの手紙) 29. ～のではない／んじゃないでしょうか 30. ～のではないかと思います
Thiên nhiên	- Thiên tai - Bảo vệ môi trường - Trình bày quan điểm cá nhân về vấn đề môi trường	- Có thể nói về tình trạng khi xảy ra thiên tai. - Có thể nói về những việc mình và các bạn cần làm để phòng chống thiên tai. - Có thể đọc và hiểu các bài	II. Chữ Hán: 争 戦 互 亡 側 備 働 列 初 判 利 参 反 収 取 受 可 号 合 飛 園 在 報 増 存 宅 選 完 官 師 席 常 平 幸 座 庭 式 引 当 形 役 願 恥 息 悲 情 想 愛 更 最 望 期 未 末 様 権 横 残 殺 民 求 演 窓 然 熱 現 置 職 議 論 続 状 球 申 酒 関 組 経 科 表

		báo viết về tình trạng khi xảy ra thiên tai. - Có thể thu thập thông tin về các vấn đề môi trường đang là đề tài ở nước mình và trên thế giới, đồng thời viết báo cáo trong đó có nêu ý kiến bản thân, hoặc thuyết trình về vấn đề đó.	III. Từ vựng: Danh từ: Học tập, việc làm sau khi tốt nghiệp phổ thông: (進学、履歴書、学歴、氏名、連絡先、志望動機、職歴、資格、免許、前向き、経験、スキル、記念、母校、理系、文系、教科書、試験官、公立、私立、給食制度、経営学、大学院、商社、民間、政府、研究所、関係、目的、架け橋、東洋学、新聞社、放送局、西洋史、国際問題、帰国、留学) Thiên tai (余震、倒壊、常備薬、断水、てぶくろ、ラップ、ビニール袋、避難経路、マグニチュード、安否) Vấn đề xã hội (温室効果、地球温暖化、水質汚染、空気汚染、公害、農薬、防虫、少子化、高齢化、グローバル化、国際化、経済、貿易、規制、障害、雇用、需要、供給、通信、異文化、多様性)
Xã hội	- Vấn đề toàn cầu hóa - Vấn đề quốc tế hóa - Hội nhập quốc tế - Một số nền văn hoá, văn minh trên thế giới - Một số vấn đề tại Việt Nam, Nhật Bản và trên thế giới: việc làm, dân số v.v.	- Có thể nói ý kiến của bản thân về cách xử lý các vấn đề toàn cầu hóa và quốc tế hóa trên cơ sở tham khảo các bài viết về các vấn đề đó. - Có thể đọc và hiểu ý chính của các bài viết về các vấn đề toàn cầu hóa và quốc tế hóa. - Có thể thu thập thông tin, nói và viết về cách giải quyết các vấn đề toàn cầu hóa và quốc tế hóa.	Tính từ: 険しい、やかましい、のろい、緩い、騒がしい Động từ: 生きる、備える、致す、頂く、伺う、受ける、ご覧になる、いらっしゃる、おっしゃる、なさる、ご存知だ、落とす、差し上げる、支度する、招待する、生産する、戦争する、注射する、捕まえる、亡くなる、負ける、迎える、召し上がる、申し上げる、あきらめる、あこがれる、述べる、参照する、取り組む、収集する、対処する、解決する

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1.

Căn cứ Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên cần đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt cần sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa học sinh vào hoàn cảnh giao tiếp thực tế giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ giao tiếp gần với hoàn cảnh giao tiếp của cuộc sống; chú trọng việc rèn luyện cả bốn kỹ năng giao tiếp nghe, nói, đọc, viết trong đó nghe và nói đi trước một bước; kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp; bám sát các chủ đề, chủ đề trong Chương trình.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

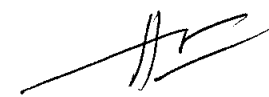
1. Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và môn Tiếng Nhật nói riêng.

2. Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 phải:

- Bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế những tổn kém không cần thiết cho gia đình học sinh và xã hội.

- Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá.

- Phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Kết hợp đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá



tổng kết, đặc biệt là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, ưu tiên đánh giá quá trình. Kết hợp đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn, chủ yếu là đánh giá tham chiếu tiêu chí. Kết hợp giữa đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chữ viết).

- Kết hợp các hình thức định tính và định lượng; kết hợp các hình thức đánh giá khác nhau.
- Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và tham gia vào quá trình đánh giá.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bổ thời lượng dạy học

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, cụ thể như sau:

Tiểu học (4 tiết/tuần)			Trung học cơ sở (3 tiết/tuần)				Trung học phổ thông (3 tiết/tuần)			Tổng số
Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
140 tiết	140 tiết	140 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	
420 tiết			420 tiết				315 tiết			1155 tiết

2. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

a) Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 là cơ sở để biên soạn, thẩm định sách giáo khoa giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật ngoại ngữ 1. Khi biên soạn sách giáo khoa và các tài liệu phục vụ dạy - học đi kèm, các tác giả cần bám sát mục tiêu của Chương trình (bao gồm mục tiêu tổng thể, mục tiêu của từng cấp học và mục tiêu của từng năm học trong mỗi cấp học.)

b) Việc thiết kế cấu trúc của sách giáo khoa và cấu trúc của mỗi bài học trong sách giáo khoa cần bám sát quan điểm xây dựng *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật-Ngoại ngữ 1* là hình thành và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong khuôn khổ của các chủ đề giao tiếp phù hợp, lấy kỹ năng giao tiếp dựa theo chủ điểm, chủ đề làm trục chính. Trong Chương trình, nội dung giao tiếp gắn với chủ đề được coi là cơ sở cho việc lựa chọn nội dung các bài học, bài tập và hoạt động trong mỗi bài học. Do vậy, mục tiêu cần đạt về kỹ năng ngôn ngữ sẽ chi phối việc lựa chọn và tổ chức nội dung ngữ liệu trong sách giáo khoa và các tài liệu dạy - học.

c) Nội dung của sách giáo khoa cần bám sát mục tiêu và nội dung chi tiết đã được quy định trong chương trình. Cần lưu ý rằng, mục tiêu (chuẩn đầu ra) được đánh giá đối với từng cấp học (cấp tiểu học ứng với bậc 1/6, cấp trung học cơ sở ứng với bậc 2/6, cấp trung học phổ thông ứng với bậc 3/6 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam*), bởi vậy khi thiết kế nội dung sách giáo khoa cần đảm bảo sao cho các ngữ liệu (bao gồm kiến thức ngôn ngữ) đưa vào sách giáo khoa phục vụ tốt nhất cho việc đạt mục tiêu của từng cấp học và mục tiêu của toàn bộ chương trình. Đối với từng lớp học trong cùng 1 cấp học, danh mục chủ đề, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán nêu trong bảng Nội dung chi tiết ở mục 2 phần V trong Chương trình chỉ mang tính định hướng, tác giả biên soạn sách giáo khoa có thể điều chỉnh thứ tự của các chủ đề, cấu trúc ngữ pháp, từ vựng, chữ Hán giữa các lớp trong cùng một cấp học, hoặc thay đổi một phần sao cho phù hợp, miễn là các kiến thức ngôn ngữ thuộc khung kiến thức của cấp học đó và phù hợp với quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam*.

d) Khi biên soạn sách giáo khoa và các tài liệu dạy - học liên quan, cần áp dụng các thành tựu của giáo học pháp ngoại ngữ hiện đại dựa trên cơ sở phân tích các đặc điểm ngôn ngữ của tiếng Nhật. Nội dung của sách giáo khoa và các tài liệu dạy - học kèm theo cần phong phú, đa dạng, sát với thực tế cuộc sống, tạo hứng thú học tập cho học sinh và tính hiệu quả trong giao tiếp bằng tiếng Nhật, phát huy tính sáng tạo của học sinh.

đ) Ngữ liệu được sử dụng để biên soạn sách giáo khoa Tiếng Nhật và các tài liệu dạy - học đi kèm cần được lựa chọn cho phù hợp với hệ thống chủ đề, chủ điểm và định hướng nội dung dạy - học được nêu trong Chương trình. Các tài liệu tham khảo phải có nguồn tin cậy, chính xác, phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và chính sách, quan điểm giáo dục của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

e) Hình thức sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, đẹp, sinh động và có hình ảnh, đĩa âm thanh đi kèm phù hợp với nội dung bài học.



3. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1*, ngoài các tài liệu dạy - học chính thức như sách giáo khoa, giáo viên nên tham khảo thêm sách giáo khoa, giáo trình tiếng Nhật và các loại sách, tài liệu phục vụ dạy - học tiếng Nhật được xuất bản tại Nhật Bản hoặc các nước khác ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 và lịch sử, chính trị xã hội, luật pháp, quan điểm giáo dục... của Việt Nam.

4. Điều kiện thực hiện Chương trình

a) Để thực hiện được Chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Nhật đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành. Giáo viên tham gia giảng dạy cần phải được tập huấn, quán triệt về toàn bộ nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1*. Hằng năm nhà trường, các Sở Giáo dục và Đào tạo cần tạo điều kiện cho giáo viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

b) Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy - học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với những địa phương, trường, lớp có điều kiện, cần tổ chức cho học sinh được tiếp xúc với sách báo tiếng Nhật, được xem, nghe các chương trình phát thanh, truyền hình của Nhật Bản, cũng như được tiếp xúc, giao lưu với người Nhật để tăng thêm hứng thú học tập và rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Nhật.

c) Các sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.

5. Định hướng phát triển một số năng lực chung cho học sinh

a) Phương pháp học tập

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và trau dồi kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, cách tự đánh giá và điều chỉnh kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh cần lựa chọn phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp sẽ giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

b) Thói quen học tập suốt đời

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ. Toàn cầu hoá vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể hội nhập và cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cần tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, Chương trình cần trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước cũng như xây dựng sự nghiệp của bản thân trong suốt cuộc đời mình.

